

ỦY BAN NHÂN DÂN  
HUYỆN HÓC MÔN  
**PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 1580/GDĐT-THCS

Hóc Môn, ngày 30 tháng 11 năm 2018

V/v kết quả hội thi  
giáo viên dạy giỏi vòng 2  
và nội dung tiếp theo vòng 3.

Kính gửi

- Hiệu trưởng các trường Trung học cơ sở,
- Trưởng các tiểu ban.

Căn cứ Kế hoạch 1278/GDĐT-THCS ngày 08/10/2018 của Phòng Giáo dục và Đào tạo (GDĐT) về việc tổ chức hội thi giáo viên dạy giỏi huyện Hóc Môn bậc THCS năm học 2018-2019,

Căn cứ kết quả vòng thi lý thuyết (vòng 1) và xét biên bản tổng hợp kết quả của vòng thi thực hành (vòng 2).

Phòng GDĐT thông báo kết quả cho các cá nhân, đơn vị có tham gia hội thi, cụ thể như sau:

**1. Kết quả vòng thi sáng kiến**

theo danh sách đính kèm

**2. Danh sách giáo viên dự vòng thực hành (vòng 3)**

Danh sách giáo viên dự vòng thi xét giải là 85 giáo viên (theo danh sách đính kèm.)

**3. Nội dung tổ chức vòng 3**

**- Các trường tiểu ban:**

Tổ chức họp bốc thăm cho giáo viên dự thi. Thời gian thực hiện từ 24/12/2018 đến 29/12/2018. Lưu ý: phải có thời khóa biểu, thông báo cho thí sinh và giám khảo về bài dạy, ngày, giờ thi cụ thể.

Giáo viên thi giảng được tiếp xúc học sinh 15 phút.

Tổ chức cho giám khảo trao đổi về tiết dạy với giáo viên dự thi để đánh giá tiết dạy.

Tổng hợp biên bản các tiết dạy cụ thể, lập biên bản quá trình tổ chức thi, bảng kết quả thi gửi về Ban tổ chức Hội thi bằng văn bản và email [cvgdthcs1.hocmon@moet.edu.vn](mailto:cvgdthcs1.hocmon@moet.edu.vn) Ông Nguyễn Thanh Long nhận.

**- Giáo viên dự thi:**

Thực hiện yêu cầu của trường tiểu ban về tổ chức thi giảng.

Có mặt để bốc thăm bài thi theo thông báo của trường tiểu bang.

Giáo viên thi giảng được tiếp xúc học sinh 15 phút trước ngày thi.

Chuẩn bị phương tiện tổ chức dạy học cho tiết thi giảng (Các trường hợp đề nghị trường tiểu ban hỗ trợ phương tiện kỹ thuật, thiết bị ... phải trao đổi trước 02 ngày).

**- Môn thi Công nghệ 8:**

Tổ chức thi giảng tại trường THCS Thị Trấn.

Ban giáo khảo môn Công nghệ 8 thực hiện theo mục 12 Quyết định số 97/QĐ-BTCHT gồm có:

Trường tiểu ban

Bà Nguyễn Thị Xinh \_ Hiệu trưởng THCS Thị Trấn

Các Giám khảo

Ông Lưu Thanh Liêm \_ Giáo viên THCS Tam Đông 1 \_ Thư ký

Ông Huỳnh Thanh Tùng \_ Giáo viên THCS Thị Trấn

Ông Trương Tuấn Khanh \_ Giáo viên THCS Nguyễn An Khương

**- Thời gian tiến hành thi giảng**

**Từ ngày 07/01/2019 đến 18/01/2019.**

Trên đây là thông báo về kết quả hội thi giáo viên dạy giỏi vòng 2 và nội dung tổ chức thi vòng 3 của hội thi. Đề nghị các trường thông báo đến các giáo viên dự thi và tạo điều kiện thuận lợi cho giáo viên tham gia hội thi đạt kết quả tốt./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;

- LĐ.PGD;

- Tổ GD;

- Lưu: VT, TLg.



**KẾT QUẢ THI GIẢI VIÊN GIỎI HUYỆN HỌC MÔN CẤP THCS\_SÁNG KIẾN  
NĂM HỌC 2018 – 2019**

(đính kèm văn bản số: 4580/GDDT-THCS, ngày 30/11/2018)

| Stt | SBD     | Họ và lót         | Tên   | Đơn vị                | Môn dạy   | Điểm (SK) | Khối dạy | Ghi chú |
|-----|---------|-------------------|-------|-----------------------|-----------|-----------|----------|---------|
| 1   | GVG 002 | Đồng Ngọc Kim     | Anh   | THCS Nguyễn An Khương | Âm nhạc   | 8.50      | 6,8      |         |
| 2   | GVG 003 | Nguyễn Thy        | Anh   | THCS Tam Đông 1       | Toán học  | 6.50      | 7,8      |         |
| 3   | GVG 004 | Lê Thị Lan        | Anh   | THCS Xuân Thới Thượng | Tin học   | 6.50      | 6,7      |         |
| 4   | GVG 005 | Chung Mỹ          | Anh   | THCS Tân Xuân         | Âm Nhạc   | 8.50      | 6,7,8    |         |
| 5   | GVG 006 | Nguyễn Tấn        | Bảo   | THCS Nguyễn Hồng Đào  | Địa lý    | 7.00      | 7,8      |         |
| 6   | GVG 007 | Nguyễn Thị        | Bình  | THCS Nguyễn Hồng Đào  | Tiếng Anh | 8.00      | 8,9      |         |
| 7   | GVG 008 | Văn Công Thanh    | Bộ    | THCS Nguyễn Hồng Đào  | Thể dục   | 8.00      | 6,7,9    |         |
| 8   | GVG 009 | Trần Thái         | Châu  | THCS Phan Công Hớn    | Vật lý    | 8.00      | 7,9      |         |
| 9   | GVG 010 | Lê Ngọc Trân      | Châu  | THCS Trung Mỹ Tây 1   | Toán học  | 9.00      | 6        |         |
| 10  | GVG 012 | Ngô Hoàng         | Chinh | THCS Lý Chính Thắng 1 | Địa lý    | 8.50      | 7,8,9    |         |
| 11  | GVG 013 | Nguyễn Thị        | Có    | THCS Đỗ Văn Dậy       | Ngữ văn   | 8.10      | 6,8      |         |
| 12  | GVG 014 | Nguyễn Thị Kim    | Cúc   | THCS Nguyễn An Khương | Toán học  | 8.50      | 6,8      |         |
| 13  | GVG 015 | Nguyễn Thị Kim    | Cúc   | THCS Tân Xuân         | Ngữ Văn   | 7.50      | 7,9      |         |
| 14  | GVG 016 | Trần Thị Anh      | Đào   | THCS Nguyễn An Khương | Ngữ văn   | 8.10      | 6,8      |         |
| 15  | GVG 017 | Nguyễn Thanh Thúy | Diễm  | THCS Nguyễn An Khương | Tin học   | 7.50      | 6,7      |         |
| 16  | GVG 018 | Phan Thị Thuý     | Diễm  | THCS Xuân Thới Thượng | Vật lý    | 7.00      | 8,9      |         |
| 17  | GVG 019 | Nguyễn Thị Ngọc   | Đủ    | Trường THCS Thị Trấn  | Sinh học  | 7.50      | 8        |         |
| 18  | GVG 020 | Dương Thị Thùy    | Dung  | THCS Tô Ký            | Ngữ văn   | 8.50      | 7,9      |         |
| 19  | GVG 021 | Trần Thị Phương   | Dung  | THCS Tân Xuân         | Toán      | 9.00      | 6,8      |         |
| 20  | GVG 022 | Ngô Thùy          | Dương | THCS Lý Chính Thắng 1 | Âm nhạc   | 8.70      | 6,8,9    |         |
| 21  | GVG 023 | Nguyễn Thị Bằng   | Giang | THCS Phan Công Hớn    | Toán học  | 9.00      | 9        |         |
| 22  | GVG 025 | Lê Ngọc           | Hải   | THCS Lý Chính Thắng 1 | Toán học  | 7.50      | 7,8      |         |
| 23  | GVG 026 | Lê Thị Bé         | Hằng  | THCS Nguyễn An Khương | Lịch sử   | 8.00      | 6,7      |         |
| 24  | GVG 028 | Đặng Thị Mỹ       | Hạnh  | THCS Nguyễn Hồng Đào  | Toán học  | 7.00      | 7,9      |         |
| 25  | GVG 029 | Trần Hữu          | Hạnh  | THCS Trung Mỹ Tây 1   | Địa lý    | 8.50      | 9        |         |
| 26  | GVG 030 | Nguyễn Thị        | Hạnh  | Trường THCS Thị Trấn  | Lịch sử   | 9.00      | 9        |         |
| 27  | GVG 033 | Trần Thị Minh     | Hiếu  | THCS Nguyễn An Khương | Vật lý    | 8.50      | 6,8      |         |
| 28  | GVG 035 | Trần Thị Thảo     | Hương | THCS Nguyễn An Khương | Ngữ văn   | 8.00      | 7,8      |         |
| 29  | GVG 037 | Nguyễn Thị Mộng   | Kiều  | THCS Nguyễn An Khương | Công nghệ | 7.00      | 6,9      |         |
| 30  | GVG 038 | Mai Thị Thanh     | Lan   | THCS Nguyễn An Khương | Ngữ văn   | 6.50      | 6,8      |         |
| 31  | GVG 039 | Nguyễn Thị        | Lành  | THCS Tân Xuân         | Ngữ Văn   | 9.00      | 6,9      |         |
| 32  | GVG 040 | Nguyễn Thị Khánh  | Linh  | THCS Lý Chính Thắng 1 | Âm nhạc   | 8.50      | 6,7,8    |         |
| 33  | GVG 041 | Phạm Hoàng        | Linh  | THCS Xuân Thới Thượng | Địa lý    | 7.00      | 7,9      |         |
| 34  | GVG 042 | Nguyễn Thị Kim    | Loan  | THCS Nguyễn An Khương | Địa lý    | 8.00      | 7,8      |         |
| 35  | GVG 043 | Nguyễn Đoàn Thiên | Lý    | THCS Tân Xuân         | Công Nghệ | 9.00      | 8,9      |         |
| 36  | GVG 046 | Phan Tấn Ngọc     | Minh  | THCS Trung Mỹ Tây 1   | Mỹ thuật  | 8.00      | 7,8      |         |
| 37  | GVG 047 | Dương Hoàng       | My    | THCS Lý Chính Thắng 1 | Tiếng Anh | Bỏ        | 6        |         |
| 38  | GVG 048 | Ngô Vũ Hà         | Na    | THCS Phan Công Hớn    | Ngữ văn   | 9.00      | 8,9      |         |
| 39  | GVG 049 | Đào Thị Phương    | Nam   | THCS Tô Ký            | Âm nhạc   | 8.00      | 7,8,9    |         |
| 40  | GVG 050 | Hồ Thị Kim        | Ngân  | THCS Nguyễn Hồng Đào  | Sinh học  | 7.50      | 8,9      |         |
| 41  | GVG 053 | Lê Ngọc Kim       | Ngân  | THCS Xuân Thới Thượng | GD&CD     | 7.50      | 7,9      |         |
| 42  | GVG 054 | Bùi Minh          | Nghĩa | THCS Tân Xuân         | Toán      | 7.50      | 6,8      |         |
| 43  | GVG 055 | Hồ Thị Ánh        | Ngọc  | THCS Phan Công Hớn    | Vật lý    | 8.50      | 8,9      |         |

| Stt | SBD     | Họ và lót        | Tên    | Đơn vị                | Môn dạy   | Điểm (SK) | Khối dạy | Ghi chú |
|-----|---------|------------------|--------|-----------------------|-----------|-----------|----------|---------|
| 44  | GVG 056 | Lê Thị Kim       | Ngọc   | THCS Xuân Thới Thượng | Địa lý    | 6.00      | 8, 9     |         |
| 45  | GVG 057 | Võ Thành         | Nhân   | THCS Đỗ Văn Dậy       | Thể dục   | 8.40      | 8, 9     |         |
| 46  | GVG 060 | Bùi Thị Cẩm      | Nhung  | THCS Đỗ Văn Dậy       | Hóa học   | 8.10      | 8, 9     |         |
| 47  | GVG 061 | Phạm Thị Thanh   | Nhung  | THCS Nguyễn An Khương | Ngữ văn   | 7.50      | 8,9      |         |
| 48  | GVG 063 | Nguyễn Thị Kim   | Oanh   | THCS Nguyễn An Khương | GDCD      | 6.50      | 6, 9     |         |
| 49  | GVG 068 | Nguyễn Thị Thanh | Phượng | THCS Tân Xuân         | Địa Lý    | 7.00      | 6,9      |         |
| 50  | GVG 070 | Đặng Thị Ngọc    | Phượng | THCS Tam Đông 1       | Công nghệ | 6.00      | 6        |         |
| 51  | GVG 071 | Hà Thanh         | Phượng | THCS Đỗ Văn Dậy       | Vật lý    | 8.40      | 6, 8     |         |
| 52  | GVG 072 | Nguyễn Thị Kim   | Phượng | THCS Nguyễn An Khương | Tiếng Anh | 6.00      | 8, 9     |         |
| 53  | GVG 073 | Nguyễn Duy       | Quang  | THCS Tân Xuân         | Tin học   | 8.00      | 7,8      |         |
| 54  | GVG 074 | Nguyễn Thị Kim   | Quyên  | THCS Nguyễn Hồng Đào  | Tin học   | 7.00      | 6,7      |         |
| 55  | GVG 077 | Lê Nhật Phước    | Sinh   | THCS Nguyễn Hồng Đào  | Sinh học  | 8.00      | 6,7      |         |
| 56  | GVG 078 | Nguyễn Thị Thanh | Son    | THCS Lý Chính Thắng 1 | Tin học   | 8.90      | 8,9      |         |
| 57  | GVG 079 | Nguyễn Thị       | Sương  | THCS Tân Xuân         | Mỹ Thuật  | 6.50      | 7,8,9    |         |
| 58  | GVG 080 | Hồ Thị Thúy      | Sương  | THCS Tân Xuân         | Vật lý    | 7.50      | 6,7      |         |
| 59  | GVG 081 | Ngô Thị          | Tâm    | THCS Tân Xuân         | Sinh học  | 7.00      | 6,8      |         |
| 60  | GVG 082 | Trần Như         | Thắm   | THCS Nguyễn Hồng Đào  | Lịch sử   | 8.50      | 8,9      |         |
| 61  | GVG 083 | Nguyễn Thị       | Thắng  | THCS Phan Công Hớn    | Địa lý    | 8.50      | 6,7      |         |
| 62  | GVG 084 | Lê Thị           | Thanh  | THCS Nguyễn An Khương | Sinh học  | 9.00      | 7,8      |         |
| 63  | GVG 085 | Võ Thị Lan       | Thảo   | THCS Nguyễn An Khương | Sinh học  | 7.00      | 8,9      |         |
| 64  | GVG 086 | Diệp Thị Thanh   | Thảo   | THCS Nguyễn An Khương | Tin học   | 8.00      | 8, 9     |         |
| 65  | GVG 087 | Dương Ngọc       | Thảo   | THCS Nguyễn Hồng Đào  | GDCD      | 8.50      | 8,9      |         |
| 66  | GVG 088 | Nguyễn Thị Thanh | Thảo   | THCS Phan Công Hớn    | Địa lý    | 9.00      | 6,7      |         |
| 67  | GVG 090 | Nguyễn Thị Kim   | Thoa   | THCS Nguyễn An Khương | GDCD      | 6.50      | 7, 8     |         |
| 68  | GVG 091 | Nguyễn Thị Yến   | Thu    | THCS Nguyễn Hồng Đào  | Mỹ thuật  | 7.00      | 7,8      |         |
| 69  | GVG 092 | Quách Như        | Thư    | THCS Trung Mỹ Tây 1   | Địa lý    | 8.50      | 9        |         |
| 70  | GVG 093 | Nguyễn Phan      | Thụ    | THCS Phan Công Hớn    | Thể dục   | 8.00      | 6,9      |         |
| 71  | GVG 094 | Nguyễn Thị Bích  | Thủy   | THCS Phan Công Hớn    | Sinh học  | 8.50      | 8,9      |         |
| 72  | GVG 095 | Nguyễn Thị Bích  | Thủy   | THCS Tam Đông 1       | Tin học   | 7.50      | 6,9      |         |
| 73  | GVG 096 | Nguyễn Thanh     | Tiến   | THCS Đỗ Văn Dậy       | Tin học   | 8.30      | 8        |         |
| 74  | GVG 097 | Trương Minh      | Tiến   | THCS Nguyễn Hồng Đào  | Âm nhạc   | 9.00      | 7,9      |         |
| 75  | GVG 098 | Đặng Ngọc Mai    | Trâm   | THCS Phan Công Hớn    | Âm nhạc   | 9.00      | 8,9      |         |
| 76  | GVG 099 | Đặng Thị Huyền   | Trang  | THCS Phan Công Hớn    | Âm nhạc   | 9.00      | 7,8      |         |
| 77  | GVG 100 | Nguyễn Thị Quế   | Trinh  | THCS Nguyễn An Khương | Mỹ thuật  | 9.00      | 7,9      |         |
| 78  | GVG 101 | Nguyễn Thị Kiều  | Trinh  | THCS Tân Xuân         | Địa Lý    | 8.50      | 6, 7     |         |
| 79  | GVG 102 | Huỳnh Thanh      | Trúc   | THCS Tam Đông 1       | Vật lý    | 7.50      | 6,7,9    |         |
| 80  | GVG 103 | Nguyễn Minh      | Trung  | THCS Phan Công Hớn    | Toán học  | 8.00      | 7,8      |         |
| 81  | GVG 104 | Nguyễn Thị Mộng  | Tuyền  | THCS Nguyễn An Khương | Ngữ văn   | 8.10      | 6, 7     |         |
| 82  | GVG 105 | Huỳnh Thụy Ngọc  | Uyên   | THCS Tam Đông 1       | Địa lý    | 7.50      | 8,9      |         |
| 83  | GVG 106 | Thị Thị          | Vũ     | THCS Nguyễn Hồng Đào  | Tin học   | 6.00      | 7,8      |         |
| 84  | GVG 107 | Lê Tuấn          | Vũ     | THCS Nguyễn Hồng Đào  | Vật lý    | 7.50      | 8,9      |         |
| 85  | GVG 108 | Trần Khánh Tường | Vy     | THCS Xuân Thới Thượng | Tiếng Anh | 7.50      | 6, 7     |         |
| 86  | GVG 109 | Huỳnh Thị Thanh  | Xuân   | THCS Đỗ Văn Dậy       | Vật lý    | 7.60      | 6, 7     |         |

Danh sách này có 86 người.

*Thư*

**DANH SÁCH ĐỦ ĐIỀU KIỆN THI VÒNG 3**  
**HỘI THI GIÁO VIÊN DẠY GIỎI HUYỆN HỌC MÔN\_CẤP THCS**  
**NĂM HỌC 2018 – 2019**

(đính kèm văn bản số: 1580 /GDĐT-THCS, ngày 30/11/2018)

| Stt | SBD     | Họ và lót         | Tên   | Đơn vị                | Môn dạy   | Điểm (LT) | Điểm (SK) | Khối dạy |
|-----|---------|-------------------|-------|-----------------------|-----------|-----------|-----------|----------|
| 1   | GVG 002 | Đồng Ngọc Kim     | Anh   | THCS Nguyễn An Khương | Âm nhạc   | 8.00      | 8.50      | 6,8      |
| 2   | GVG 003 | Nguyễn Thy        | Anh   | THCS Tam Đông 1       | Toán học  | 9.00      | 6.50      | 7,8      |
| 3   | GVG 004 | Lê Thị Lan        | Anh   | THCS Xuân Thới Thượng | Tin học   | 8.00      | 6.50      | 6,7      |
| 4   | GVG 005 | Chung Mỹ          | Anh   | THCS Tân Xuân         | Âm Nhạc   | 8.00      | 8.50      | 6,7,8    |
| 5   | GVG 006 | Nguyễn Tấn        | Bảo   | THCS Nguyễn Hồng Đào  | Địa lý    | 8.50      | 7.00      | 7,8      |
| 6   | GVG 007 | Nguyễn Thị        | Bình  | THCS Nguyễn Hồng Đào  | Tiếng Anh | 8.50      | 8.00      | 8,9      |
| 7   | GVG 008 | Văn Công Thanh    | Bộ    | THCS Nguyễn Hồng Đào  | Thể dục   | 8.00      | 8.00      | 6,7,9    |
| 8   | GVG 009 | Trần Thái         | Châu  | THCS Phan Công Hớn    | Vật lý    | 9.00      | 8.00      | 7,9      |
| 9   | GVG 010 | Lê Ngọc Trân      | Châu  | THCS Trung Mỹ Tây 1   | Toán học  | 8.00      | 9.00      | 6        |
| 10  | GVG 012 | Ngô Hoàng         | Chinh | THCS Lý Chính Thắng 1 | Địa lý    | 8.00      | 8.50      | 7,8,9    |
| 11  | GVG 013 | Nguyễn Thị        | Có    | THCS Đỗ Văn Dậy       | Ngữ văn   | 8.00      | 8.10      | 6,8      |
| 12  | GVG 014 | Nguyễn Thị Kim    | Cúc   | THCS Nguyễn An Khương | Toán học  | 8.00      | 8.50      | 6,8      |
| 13  | GVG 015 | Nguyễn Thị Kim    | Cúc   | THCS Tân Xuân         | Ngữ Văn   | 8.50      | 7.50      | 7,9      |
| 14  | GVG 016 | Trần Thị Anh      | Đào   | THCS Nguyễn An Khương | Ngữ văn   | 8.50      | 8.10      | 6,8      |
| 15  | GVG 017 | Nguyễn Thanh Thúy | Diễm  | THCS Nguyễn An Khương | Tin học   | 8.00      | 7.50      | 6,7      |
| 16  | GVG 018 | Phan Thị Thuý     | Diễm  | THCS Xuân Thới Thượng | Vật lý    | 9.00      | 7.00      | 8,9      |
| 17  | GVG 019 | Nguyễn Thị Ngọc   | Đủ    | Trường THCS Thị Trấn  | Sinh học  | 8.00      | 7.50      | 8        |
| 18  | GVG 020 | Dương Thị Thùy    | Dung  | THCS Tô Ký            | Ngữ văn   | 8.00      | 8.50      | 7,9      |
| 19  | GVG 021 | Trần Thị Phương   | Dung  | THCS Tân Xuân         | Toán      | 9.50      | 9.00      | 6,8      |
| 20  | GVG 022 | Ngô Thùy          | Dương | THCS Lý Chính Thắng 1 | Âm nhạc   | 8.00      | 8.70      | 6,8,9    |
| 21  | GVG 023 | Nguyễn Thị Bằng   | Giang | THCS Phan Công Hớn    | Toán học  | 8.50      | 9.00      | 9        |
| 22  | GVG 025 | Lê Ngọc           | Hải   | THCS Lý Chính Thắng 1 | Toán học  | 8.50      | 7.50      | 7,8      |
| 23  | GVG 026 | Lê Thị Bé         | Hằng  | THCS Nguyễn An Khương | Lịch sử   | 9.50      | 8.00      | 6,7      |
| 24  | GVG 028 | Đặng Thị Mỹ       | Hạnh  | THCS Nguyễn Hồng Đào  | Toán học  | 8.00      | 7.00      | 7,9      |
| 25  | GVG 029 | Trần Hữu          | Hạnh  | THCS Trung Mỹ Tây 1   | Địa lý    | 8.00      | 8.50      | 9        |
| 26  | GVG 030 | Nguyễn Thị        | Hạnh  | Trường THCS Thị Trấn  | Lịch sử   | 8.00      | 9.00      | 9        |
| 27  | GVG 033 | Trần Thị Minh     | Hiếu  | THCS Nguyễn An Khương | Vật lý    | 8.00      | 8.50      | 6,8      |
| 28  | GVG 035 | Trần Thị Thảo     | Hương | THCS Nguyễn An Khương | Ngữ văn   | 9.50      | 8.00      | 7,8      |
| 29  | GVG 037 | Nguyễn Thị Mộng   | Kiều  | THCS Nguyễn An Khương | Công nghệ | 9.00      | 7.00      | 6,9      |
| 30  | GVG 038 | Mai Thị Thanh     | Lan   | THCS Nguyễn An Khương | Ngữ văn   | 8.50      | 6.50      | 6,8      |
| 31  | GVG 039 | Nguyễn Thị        | Lành  | THCS Tân Xuân         | Ngữ Văn   | 8.00      | 9.00      | 6,9      |
| 32  | GVG 040 | Nguyễn Thị Khánh  | Linh  | THCS Lý Chính Thắng 1 | Âm nhạc   | 8.00      | 8.50      | 6,7,8    |
| 33  | GVG 041 | Phạm Hoàng        | Linh  | THCS Xuân Thới Thượng | Địa lý    | 8.00      | 7.00      | 7,9      |
| 34  | GVG 042 | Nguyễn Thị Kim    | Loan  | THCS Nguyễn An Khương | Địa lý    | 9.00      | 8.00      | 7,8      |
| 35  | GVG 043 | Nguyễn Đoàn Thiên | Lý    | THCS Tân Xuân         | Công Nghệ | 9.00      | 9.00      | 8,9      |
| 36  | GVG 046 | Phan Tấn Ngọc     | Minh  | THCS Trung Mỹ Tây 1   | Mỹ thuật  | 8.50      | 8.00      | 7,8      |
| 37  | GVG 048 | Ngô Vũ Hà         | Na    | THCS Phan Công Hớn    | Ngữ văn   | 8.50      | 9.00      | 8,9      |
| 38  | GVG 049 | Đào Thị Phương    | Nam   | THCS Tô Ký            | Âm nhạc   | 8.00      | 8.00      | 7,8,9    |
| 39  | GVG 050 | Hồ Thị Kim        | Ngân  | THCS Nguyễn Hồng Đào  | Sinh học  | 9.00      | 7.50      | 8,9      |
| 40  | GVG 053 | Lê Ngọc Kim       | Ngân  | THCS Xuân Thới Thượng | GD&ĐT     | 8.00      | 7.50      | 7,9      |
| 41  | GVG 054 | Bùi Minh          | Nghĩa | THCS Tân Xuân         | Toán      | 8.00      | 7.50      | 6,8      |
| 42  | GVG 055 | Hồ Thị Ánh        | Ngọc  | THCS Phan Công Hớn    | Vật lý    | 8.00      | 8.50      | 8,9      |

| Stt | SBD     | Họ và lót        | Tên    | Đơn vị                | Môn dạy   | Điểm (LT) | Điểm (SK) | Khối dạy |
|-----|---------|------------------|--------|-----------------------|-----------|-----------|-----------|----------|
| 43  | GVG 056 | Lê Thị Kim       | Ngọc   | THCS Xuân Thới Thượng | Địa lý    | 9.00      | 6.00      | 8, 9     |
| 44  | GVG 057 | Võ Thành         | Nhân   | THCS Đỗ Văn Dậy       | Thể dục   | 8.00      | 8.40      | 8, 9     |
| 45  | GVG 060 | Bùi Thị Cẩm      | Nhung  | THCS Đỗ Văn Dậy       | Hóa học   | 8.25      | 8.10      | 8, 9     |
| 46  | GVG 061 | Phạm Thị Thanh   | Nhung  | THCS Nguyễn An Khương | Ngữ văn   | 9.00      | 7.50      | 8,9      |
| 47  | GVG 063 | Nguyễn Thị Kim   | Oanh   | THCS Nguyễn An Khương | GDCD      | 8.50      | 6.50      | 6, 9     |
| 48  | GVG 068 | Nguyễn Thị Thanh | Phượng | THCS Tân Xuân         | Địa Lý    | 8.00      | 7.00      | 6,9      |
| 49  | GVG 070 | Đặng Thị Ngọc    | Phượng | THCS Tam Đông 1       | Công nghệ | 8.00      | 6.00      | 6        |
| 50  | GVG 071 | Hà Thanh         | Phượng | THCS Đỗ Văn Dậy       | Vật lý    | 8.00      | 8.40      | 6, 8     |
| 51  | GVG 072 | Nguyễn Thị Kim   | Phượng | THCS Nguyễn An Khương | Tiếng Anh | 8.00      | 6.00      | 8, 9     |
| 52  | GVG 073 | Nguyễn Duy       | Quang  | THCS Tân Xuân         | Tin học   | 8.00      | 8.00      | 7,8      |
| 53  | GVG 074 | Nguyễn Thị Kim   | Quyên  | THCS Nguyễn Hồng Đào  | Tin học   | 8.00      | 7.00      | 6,7      |
| 54  | GVG 077 | Lê Nhật Phước    | Sinh   | THCS Nguyễn Hồng Đào  | Sinh học  | 8.50      | 8.00      | 6,7      |
| 55  | GVG 078 | Nguyễn Thị Thanh | Son    | THCS Lý Chính Thắng 1 | Tin học   | 9.00      | 8.90      | 8,9      |
| 56  | GVG 079 | Nguyễn Thị       | Sương  | THCS Tân Xuân         | Mỹ Thuật  | 8.00      | 6.50      | 7,8,9    |
| 57  | GVG 080 | Hồ Thị Thúy      | Sương  | THCS Tân Xuân         | Vật lý    | 9.00      | 7.50      | 6,7      |
| 58  | GVG 081 | Ngô Thị          | Tâm    | THCS Tân Xuân         | Sinh học  | 9.50      | 7.00      | 6,8      |
| 59  | GVG 082 | Trần Như         | Thắm   | THCS Nguyễn Hồng Đào  | Lịch sử   | 8.00      | 8.50      | 8,9      |
| 60  | GVG 083 | Nguyễn Thị       | Thắng  | THCS Phan Công Hớn    | Địa lý    | 9.00      | 8.50      | 6,7      |
| 61  | GVG 084 | Lê Thị           | Thanh  | THCS Nguyễn An Khương | Sinh học  | 8.50      | 9.00      | 7,8      |
| 62  | GVG 085 | Võ Thị Lan       | Thảo   | THCS Nguyễn An Khương | Sinh học  | 8.50      | 7.00      | 8,9      |
| 63  | GVG 086 | Diệp Thị Thanh   | Thảo   | THCS Nguyễn An Khương | Tin học   | 9.00      | 8.00      | 8, 9     |
| 64  | GVG 087 | Dương Ngọc       | Thảo   | THCS Nguyễn Hồng Đào  | GDCD      | 8.50      | 8.50      | 8,9      |
| 65  | GVG 088 | Nguyễn Thị Thanh | Thảo   | THCS Phan Công Hớn    | Địa lý    | 8.50      | 9.00      | 6,7      |
| 66  | GVG 090 | Nguyễn Thị Kim   | Thoa   | THCS Nguyễn An Khương | GDCD      | 8.00      | 6.50      | 7, 8     |
| 67  | GVG 091 | Nguyễn Thị Yến   | Thu    | THCS Nguyễn Hồng Đào  | Mỹ thuật  | 8.50      | 7.00      | 7,8      |
| 68  | GVG 092 | Quách Như        | Thư    | THCS Trung Mỹ Tây 1   | Địa lý    | 8.00      | 8.50      | 9        |
| 69  | GVG 093 | Nguyễn Phan      | Thụ    | THCS Phan Công Hớn    | Thể dục   | 8.00      | 8.00      | 6,9      |
| 70  | GVG 094 | Nguyễn Thị Bích  | Thủy   | THCS Phan Công Hớn    | Sinh học  | 8.00      | 8.50      | 8,9      |
| 71  | GVG 095 | Nguyễn Thị Bích  | Thủy   | THCS Tam Đông 1       | Tin học   | 8.00      | 7.50      | 6,9      |
| 72  | GVG 096 | Nguyễn Thanh     | Tiến   | THCS Đỗ Văn Dậy       | Tin học   | 8.00      | 8.30      | 8        |
| 73  | GVG 097 | Trương Minh      | Tiến   | THCS Nguyễn Hồng Đào  | Âm nhạc   | 8.00      | 9.00      | 7,9      |
| 74  | GVG 098 | Đặng Ngọc Mai    | Trâm   | THCS Phan Công Hớn    | Âm nhạc   | 8.50      | 9.00      | 8,9      |
| 75  | GVG 099 | Đặng Thị Huyền   | Trang  | THCS Phan Công Hớn    | Âm nhạc   | 8.00      | 9.00      | 7,8      |
| 76  | GVG 100 | Nguyễn Thị Quế   | Trình  | THCS Nguyễn An Khương | Mỹ thuật  | 8.00      | 9.00      | 7,9      |
| 77  | GVG 101 | Nguyễn Thị Kiều  | Trình  | THCS Tân Xuân         | Địa Lý    | 8.00      | 8.50      | 6, 7     |
| 78  | GVG 102 | Huỳnh Thanh      | Trúc   | THCS Tam Đông 1       | Vật lý    | 8.00      | 7.50      | 6,7,9    |
| 79  | GVG 103 | Nguyễn Minh      | Trung  | THCS Phan Công Hớn    | Toán học  | 8.50      | 8.00      | 7,8      |
| 80  | GVG 104 | Nguyễn Thị Mộng  | Tuyền  | THCS Nguyễn An Khương | Ngữ văn   | 8.00      | 8.10      | 6, 7     |
| 81  | GVG 105 | Huỳnh Thụy Ngọc  | Uyên   | THCS Tam Đông 1       | Địa lý    | 8.00      | 7.50      | 8,9      |
| 82  | GVG 106 | Thị Thị          | Vũ     | THCS Nguyễn Hồng Đào  | Tin học   | 8.00      | 6.00      | 7,8      |
| 83  | GVG 107 | Lê Tuấn          | Vũ     | THCS Nguyễn Hồng Đào  | Vật lý    | 8.00      | 7.50      | 8,9      |
| 84  | GVG 108 | Trần Khánh Tường | Vy     | THCS Xuân Thới Thượng | Tiếng Anh | 8.50      | 7.50      | 6, 7     |
| 85  | GVG 109 | Huỳnh Thị Thanh  | Xuân   | THCS Đỗ Văn Dậy       | Vật lý    | 8.00      | 7.60      | 6, 7     |

Danh sách này có 85 người.